TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/DS-PT
Ngày: 09- 6 -2023
V/v "Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ.

Các Thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên toà.

Trong các ngày 05 và ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 181/2022/QĐPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Út H, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Trú tại: Ấp D, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê N, sinh năm 1991 (Có mặt)

Trú tại: Tổ A, ấp H1, xã H2, thị trấn G, tỉnh Kiên Giang "Văn bản ủy quyền ngày 21/12/2022".

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn B, sinh năm 1965

Trú tại: Ấp D, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị R, sinh năm 1945 (Có mặt)

Trú tại: Ấp D, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

2. Bà Lê Thị X, sinh năm 1946 (Có mặt)

Trú tại: Ấp P, trị trấn P1, huyện P2, tỉnh Bạc Liêu.

3. Bà Lê Thị R1, sinh năm 1947 (Vắng mặt)

Trú tại: Ấp D, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

4. Bà Lê Bạch T, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

Trú tại: Ấp M, xã M1, huyện M2, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông Lê Văn K, sinh năm 1956 (Có mặt)

Trú tại: Ấp D, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

6. Ông Lê Văn D1, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

Trú tại: Ấp D, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

7. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

8. Anh Lê Dũng T2, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

9. Chị Nguyễn Thị Phương T3, sinh năm 1993 (Vắng mặt)

10. Chị Lê Thị Tuyết T4, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

11. Anh Lê Duy T5, sinh năm 1995 (Vắng mặt.

12. Anh Lê Dũ T6, sinh năm 1998 (Vắng mặt)

13. Anh Lê Văn H3 (Vắng mặt)

14. Bà Phạm Thị B1 (Vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp D, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Lê Thị Út H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Trương Thanh V trình bày: Cha và mẹ của bà H là cụ Lê Văn H4 và cụ Nguyễn Thị B2 có tạo lập được phần đất tổng diện tích 21.910m^2 tại các thửa 555, 556, 1026 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 cấp ngày 01/10/1994 do cụ Lê Văn H4 đứng tên, phần đất tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Cụ H4 chết năm 1995, không để lại di chúc. Cụ B2 chết năm 2009. Trước khi chết, Cụ B2 có để lại di chúc có hai người làm chứng và được Ủy ban nhân dân xã Xà Phiên chứng thực ngày 21/02/2008. Nội dung di chúc Cụ B2 để lại cho bà H được hưởng 50% trong tổng diện tích 21.910m^2 tại các thửa 555, 556, 1026,

tức bà được hưởng diện tích 10.955m^2. Trong toàn bộ phần đất này, bà H đang quản lý tại thửa 1026, phần còn lại do ông B quản lý. Bà H nhiều lần yêu cầu ông B tách quyền sử dụng đất phần bà được hưởng theo di chúc nhưng ông B không đồng ý.

Nay bà H yêu cầu ông Lê Văn B phải chia phần đất mà cụ Nguyễn Thị B2 đã lập di chúc để lại cho bà diện tích 10.955m^2 (trong đó có diện tích 150m^2 loại đất thổ cư (T) tại thửa 556; có 9.725m^2 loại đất cây lâu năm (LNK) tại thửa 555, 556, và có 1.080m^2 loại đất lúa (2L) tại thửa 1026) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 cấp ngày 01/10/1994 do cụ Lê Văn H2 đứng tên. Phần còn lại bà H thống nhất giao cho ông B quản lý, sử dụng. Bà không đồng ý chia theo pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn B *trình bày*: Cha của ông là cụ Lê Văn H2 và mẹ của ông là cụ Nguyễn Thị B2 chết để lại cho ông toàn bộ phần đất tại các thửa 555, 556 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 cấp ngày 01/10/1994 do cụ Lê Văn H4 đứng tên. Còn phần đất thửa 1026 cha và mẹ của ông đã cho bà H nhưng chưa tách quyền sử dụng đất, hiện phần đất này bà H đang quản lý. Cụ B2 chết không có để lại di chúc. Di chúc theo bà H trình bày là giả mạo và do bà H tự lập, các anh chị em trong gia đình không ai hay biết. Lúc còn sống cha, mẹ đã có chia đất cho bà H 01 công tầm 03m. Bà H đã chuyển nhượng lại cho bà R. Sau đó, mẹ của ông có cho thêm bà H phần đất ruộng tại thửa 1026. Trong phần đất tại thửa 555, 556 thì lúc còn sống cha, mẹ có nói cho ông Lê Văn K 2.600m^2 và cho ông Lê Văn D1 2.600m^2 tại thửa 555. Năm 2013, ông K đã lấy đất lại canh tác. Năm 2014 thì ông D1 cũng lấy đất canh tác. Đến năm 2015, ông D1 đã chuyển nhượng lại cho ông phần đất này. Phần còn lại thửa 555, 556, do ông là con trai út trong gia đình sống chung với cha mẹ nên được cha mẹ cho ông và ông và đã canh tác ổn định đến nay.

Nay không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông yêu cầu được sử dụng ổn định phần đất tranh chấp tại các thửa 555, 556. Riêng phần đất ông K đang sử dụng 2.600m^2 tại thửa 555 và bà Lê Thị Út H đang sử dụng tại thửa 1026 ông đồng ý tách quyền sử dụng đất và giao cho ông K, bà H tiếp tục sử dụng. Đối với phần đất ông D1 đã chuyển nhượng lại cho ông 2.600m^2 yêu cầu được tiếp tục sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K trình bày: Năm 1992, lúc cha mẹ còn sống thì có nói cho một phần đất 02 công tầm 03m tương đương 2.600m^2 nhưng ông chưa nhận đất canh tác mà giao đất cho cha, mẹ tiếp tục sử dụng. Khi nào cha, mẹ chết thì ông mới lấy đất canh tác. Sau khi cha, mẹ chết, ông Lê Văn B tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến năm 2013, ông B giao cho ông canh tác 02 công tầm 03m. Hiện nay ông giao cho con trai Lê Văn H3 canh tác thay

ông. Phần đất còn nằm trong quyền sử dụng đất của cụ Lê Văn H4 thuộc một phần thửa 555, ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây qua nhiều lần xét xử ông không có yêu cầu độc lập nhưng vụ án được thụ lý xét xử lại lần này ông có yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án công nhận cho ông phần đất được tặng cho có diện tích 2.600m^2 tại thửa 555, vị trí (9a), (9b) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 cấp ngày 01/10/1994 do cụ Lê Văn H4 đứng tên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D1 trình bày: Lúc cha, mẹ ông còn sống, các anh chị em đã được chia đất xong. Phần của ông thì cha, mẹ có nói cho 02 công tầm 03m tương đương 2.600m^2 là phần đất lá. Ông có canh tác 01 công được 01 năm thì để lại cho cha, mẹ tiếp tục canh tác 02 công đất này. Phần đất nằm trong phần đang tranh chấp giữa bà H với ông B. Cha của ông chết năm 1995 không để lại di chúc. Mẹ của ông chết năm 2009 có di chúc lập ngày 21/02/2008 để lại toàn bộ phần đất của mẹ của ông cho bà H. Phần di sản của cha, mẹ để lại ông thống nhất giải quyết theo di chúc, phần còn lại thì giao cho ông B sử dụng. Đối với phần đất của ông được cha mẹ cho, ông đã chuyển nhượng lại cho ông B 02 công tầm 03m với giá 80.000.000 đồng, lúc chuyển nhượng thì không có làm hợp đồng nhưng đến ngày 20/4/2015 thì ông và ông B có làm văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền thừa kế phần đất này. Nay ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Sau khi Tòa án giải quyết tranh chấp xong thì giữa các bên sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị R, bà Lê Thị R1, bà Lê Thị X trình bày: Lúc cha mẹ còn sống đã có chia đất cho các con xong. Bà H cũng đã được chia cho 2,5 công đất ruộng trong đó có 01 công đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do bà H không canh tác nên đã chuyển nhượng lại cho bà R và bà R đã đứng tên quyền sử dụng đất (không nằm trong phần đất đang tranh chấp giữa ông B và bà H). Còn lại 1,5 công bà H canh tác tại thửa 1026 còn nằm trong quyền sử dụng đất của Cụ H4 đứng tên. Toàn bộ phần đất còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cha, mẹ để lại cho ông B sử dụng. Cụ B2 chết không có để lại di chúc. Bà X, bà R, bà Rồi thống nhất để phần của ông B đang quản lý thì tiếp tục giao cho ông B sử dụng, phần của bà H quản lý thì để bà H sử dụng; bà không có tranh chấp và không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bạch T trình bà*y: Lúc cha còn sống đã có chia đất cho các con xong. Còn phần đất đang tranh chấp thì cha mẹ để lại cho bà H và ông B. Phần di sản của cha, mẹ để lại thì bà thống nhất giải quyết theo di chúc, phần còn lại thì giao cho ông B sử dụng. Bà không có yêu cầu độc lập và không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H3 (con ông K) trình bày: Phần đất 02 công tầm lớn đang tranh chấp của ông nội của anh cho cha, mẹ anh và cha, mẹ anh làm mấy năm nay. Đến mùa Đông Xuân năm 2021-2022, thấy cha, mẹ lớn tuổi nên anh làm cho cha, mẹ có lúa ăn chứ cha, mẹ không có cho anh phần đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B1 (vợ ông K) trình bày: bà thống nhất với ý kiến của ông Lê Văn K, không có yêu cầu gì khác.

Anh Lê Dũng T2, chị Nguyễn Thị Phương T3, chị Lê Thị Tuyết T4, anh Lê Duy T5, anh Lê Dũ T6 (các con của ông B) cùng trình bày: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông B, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại bản án sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Út H về việc yêu cầu ông Lê Văn B chia thừa kế theo di chúc tại các thửa đất 555, 556, 1026, tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/10/1994 cho ông Lê Văn H4 đứng tên chủ sử dụng.

1.1. Dành cho các đồng thừa kế của cụ Lê Văn H4 và cụ Nguyễn Thị B2 gồm bà Lê Thị R, bà Lê Thị R1, bà Lê Thị X, bà Lê Bạch T, ông Lê Văn D1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị Út H, ông Lê Văn B được sử dụng làm lối đi chung ra vào nhà mộ phần đất có diện tích 79,2m^2 thuộc một phần thửa 555, 556, tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/10/1994 cho ông Lê Văn H4 đứng tên chủ sử dụng và quản lý chung phần nhà mộ có diện tích 16,7m^2 thuộc một phần thửa 555 vị trí (8) làm di sản thờ cúng. Cây trồng, vật kiến trúc bị ảnh hưởng trên lối đi và nằm trong phạm vi phần đất vị trí (8) không ai phải có nghĩa vụ bồi hoàn.

1.2 Ông Lê Văn B có nghĩa vụ mở lối đi và phải tháo dỡ, di dời hoặc chặt phá các vật kiến trúc, cây trồng bị ảnh hưởng để tạo lối đi thông thoáng trên phần đất đã trừ làm lối đi và nền mộ.

1.3. Xác định di chúc của cụ Nguyễn Thị B2 lập ngày 21/02/2008 hợp pháp, bà Lê Thị Út H được hưởng giá trị ½ thửa đất 555, 556 (diện tích thực tế được tính theo mảnh trích đo địa chính và ký hiệu lược đồ đo vẽ số 88/CTCPTN&MTHG ngày 03/9/2020 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang).

1.4. Phân chia cho bà Lê Thị Út H 1/2 thửa 1026 = 1.108,3m^2 vị trí (A2) thuộc tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/10/1994 cho ông Lê Văn H4 đứng tên chủ sử dụng (kèm theo mảnh trích đo địa chính số 05/2019, ký hiệu lược đồ đo vẽ

180/TTKTTN&MT ngày 27/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường).

2. Buộc ông Lê Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Út H giá trị di sản thừa kế là 823.917.063 đồng. Ông Lê Văn B được quyền sử dụng phần đất ven kênh vị trí (13b) diện tích 195,1m^2; phần đất vị trí (12b) có diện tích 3398,7m^2 trong đó thửa 555 có 2633,0m^2 và thửa 556 có 765,6m^2 và có 255,1m^2 thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông (trừ lối đi vào nhà mộ có diện tích 79,2m^2 và vị trí nhà mộ số (8) diện tích 16,7m^2); phần đất vị trí (10b) là 1.289,1m^2 (LNK) và phần đất vị trí (11b) có diện tích 3062,0m^2 trong đó có 134,4m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn kênh thủy lợi thuộc một phần thửa 555.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Văn K: Ông K được quyền sử dụng phần đất vị trí (9b) diện tích 1.292,4m^2 (LNK) thuộc một phần thửa 555 tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/10/1994 cho ông Lê Văn H4 đứng tên chủ sử dụng.

Buộc ông Lê Văn K có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Út H giá trị thừa kế số tiền là 141.395.000 đồng.

4. Bà Lê Thị Út H được nhận tiền bồi thường đất bị ảnh hưởng dự án Đường ô tô về trung tâm xã Xà Phiên, huyện L với tổng số tiền là 17.300.000 đồng. Bà H có quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền nhận số tiền nêu trên.

5. Tách hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn D1 với ông Lê Văn B ra giải quyết thành vụ án khác nếu sau này có phát sinh tranh chấp.

6. Phần di sản thừa kế của cụ Lê Văn H4 các đồng thừa kế chưa có yêu cầu phân chia nên chưa xem xét, giải quyết. Những người thừa kế của Cụ H4, Cụ B2 có quyền thỏa thuận phân chia hoặc yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế theo pháp luật bằng vụ án khác nếu đảm bảo về thời hiệu.

7. Phần 1/2 diện tích còn lại nằm trong dự án Đường ô tô về trung tâm xã Xà Phiên, huyện L và vật kiến trúc, cây trồng (hoa màu) được bồi thường, hỗ trợ các đồng thừa kế của Cụ H4, Cụ B2 có quyền thỏa thuận phân chia nếu không thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thành vụ án khác.

8. Chi phí tố tụng: Bà H phải chịu 19.709.382 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, nguyên đơn bà Lê Thị Út H có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia nguyên đơn được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất tại các vị trí 9b, 10, 11b, 12b, 13b và A2 theo Mãnh trích đo địa chính và nguyên đơn thống nhất trừ phần nhà mồ và lối đi vào nhà mồ. Đồng thời bà H còn kháng cáo không đồng ý chịu toàn bộ chi phí thẩm định là 19.709.382 đồng

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, bị đơn ông Lê Văn B có đơn kháng cáo không đồng ý chia cho bà H được nhận số tiền bồi thường đất 17.300.000 đồng do bị ảnh hưởng dự án đường ô tô về xã Xà Phiên. Đến ngày 31 tháng 5 năm 2023, Tòa án nhận được đơn xin rút kháng cáo của ông B.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, ông Lê Văn K có đơn kháng cáo không đồng ý cho bà H được hưởng ½ giá trị các thửa đất đồng thời ông K không đồng ý bồi thường cho bà H số tiền 141.359.000 đồng. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại phần đất của ông được hưởng 2.600m$^{2.}$

Ngày 03 tháng 8 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L có quyết định kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần di sản còn lại của Cụ H4 tại các thửa 555, 556 tại các vị trí 09a, 10a,11a, 12a, 13a và A1 tại thửa 1026 hiện không là sở hữu của ai trong các đồng thừa kế nhưng cấp sơ thẩm không xác định tạm giao cho ai trong số các đồng thừa kế của Cụ H4 quản lý là chưa đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Đại diện cho nguyên đơn, ông Nguyễn Lê N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông B không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà H và giữ nguyên yêu cầu xin rút kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 01/QĐ – VKS – DS ngày 03 tháng 8 năm 2022 và phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bán án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chia thừa kế cho nguyên đơn theo hiện vật. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K. Đề nghị tạm giao phần diện tích còn lại thuộc di sản thừa kế của Cụ H4 cho ông B quản lý đối với thửa 555, 556; bà H quản lý đối với thửa 1026.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Út H và bị đơn ông Lê Văn B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L kháng nghị bản án trong thời hạn quy định nên được thụ lý, giải quyết kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông B.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, Tòa án nhận được đơn xin rút kháng cáo của ông B. Tại phiên tòa, ông B giữ nguyên yêu cầu rút kháng cáo. Xét thấy việc rút kháng cáo của ông B là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ vào Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo của ông B.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà H, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Cụ Lê Văn H4 và cụ Nguyễn Thị B2 có tất cả 08 người con gồm: Bà Lê Thị X, bà Lê Thị R1, bà Lê Thị R, bà Lê Bạch T, bà Lê Thị Út H, ông Lê Văn D1, ông Lê Văn K, ông Lê Văn B. Tất cả 08 người con đều thừa nhận lúc còn sống hai cụ có tạo lập được diện tích 21.910m^2 (đo đạc thực tế 20.691m^2) tại các thửa 555, 556, 1026 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 cấp ngày 01/10/1994 do cụ Lê Văn H4 đứng tên nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng Cụ H4 và Cụ B2 tạo lập. Cụ H4 chết vào năm 1995 không để lại di chúc. Cụ B2 chết năm 2009 có di chúc để lại cho bà H toàn bộ diện tích đất của Cụ B2 tương ứng với ½ diện tích trong giấy chứng nhận số số 000275.

[3.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Di chúc của cụ Nguyễn Thị B2 định đoạt 50% trong tổng diện tích 21.910m^2 (đo đạc thực tế 20.691m^2) tại các thửa 555, 556, 1026 bao gồm đất thổ cư, đất ruộng và đất lâu năm khác tọa lạc tại ấp 4, xã Xà Phiên, huyện L, tỉnh Hậu Giang được lập thành văn bản do ông Phạm Quốc D1 là cán bộ tư pháp xã lập, di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Xà Phiên và có ông Danh T7, ông Nguyễn Văn U chứng kiến. Các lời khai của người làm chứng ông Danh T7 và ông Nguyễn Văn U đều

xác định việc Cụ B2 để lại di chúc cho bà H là đúng. Căn cứ vào Kết luận giám định số 2872/KL-KTHS ngày 23/6/2022 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh xác định một dấu vân tay là của Cụ B2. Ngoài ra, bà H có cung cấp được giấy chứng nhận sức khỏe tại bệnh viện huyện vào tháng 10 năm 2007 xác định Cụ B2 tinh thần minh mẫn. Về phía ông B, ông K cho rằng tại thời điểm Cụ B2 lập di chúc, Cụ B2 không còn minh mẫn nhưng ông K, ông B không cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày trên. Từ đó có đủ cơ sở xác định di chúc là hợp pháp, phù hợp theo quy định tại Điều 648; khoản 4 Điều 650; khoản 1 Điều 652; Điều 653 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn yêu cầu được chia ½ diện tích đất theo di chúc và thống nhất trừ nhà mộ và lối đi ra nền mộ. Như vậy sau khi trừ đi nền mộ và lối đi ra mộ, phần tài sản của Cụ B2 theo di chúc còn lại gồm:

- Đất ven kênh vị trí (13b) diện tích 195,1m^2.

- Đất vị trí (12b)=3.398,7m^2 – lối đi ra mộ 79,2m^2 = 3.319,5m^2 (trong đó có 47,3m^2 loại đất (T) còn lại là đất (LNK).

- Đất vị trí (9b)= 1.292,4m^2 (LNK).

- Đất vị trí (10b)= 1.289,1m^2 (LNK).

- Đất vị trí (11b)=2.927,6m^2 (LNK).

- Đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn kinh thủy lợi 134,4m^2.

- Đất thửa 1026 vị trí (A2) = 1.108,3m^2 (2L).

Từ đó cấp sơ thẩm đã phân chia cho bà H được hưởng toàn bộ diện tích đất trên là phù hợp.

Nay nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được chia bằng hiện vật đối với phần diện tích được chia như trên, thấy rằng phần diện tích 1.108,3m^2 tại vị trí (A2) thửa 1026, bà H đã được chia bằng hiện vật là phù hợp với ý chí, yêu cầu của bà H đo đó cấp phúc thẩm không phải xem xét lại phần này.

Các phần đất còn lại tại thửa 555, 556, Hội đồng xét xử xét thấy, ông B là con trai út sống với Cụ H4 và Cụ B2 từ nhỏ đến lớn và cùng hai cụ quản lý, canh tác phần đất. Sau khi Cụ H4 mất, ông B vẫn là người tiếp tục quản lý phần đất này. Sau đó, ông B đã ban lấp đất, trồng các cây lâu năm, xây dựng ngôi nhà kiên cố trong đó có dính một phần căn nhà trong diện tích bà H yêu cầu chia thừa kế, thời điểm này Cụ B2 còn sống chung với ông B và đồng ý cho ông B trồng cây, xây cất nhà mà không có bất cứ ngăn cản gì. Mặt khác, tất cả các anh chị em trong gia đình đều thừa nhận khi còn sống Cụ H4 và Cụ B2 đã chia phần đất cho các con, trong đó tại thửa đất 555 và 556, ông B được chia 3,5 công nhưng ông chưa

tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra ông D1 cho rằng được cha mẹ cho một phần diện tích và cũng đã chuyển nhượng cho ông B. Phần đất chia cho ông K thì năm 2013 ông K đã quản lý, sử dụng.

Từ đó cho thấy ông B là người có công sức trong việc bảo quản, tôn tạo, giữ gìn phần đất trong suốt thời gian dài. Ông là người trực tiếp sử dụng đất và có nhu cầu canh tác đất thực sự, bằng chứng là ông B có nhận chuyển nhượng từ người khác tại thửa 553 và 554 nằm giáp ranh với phần đất bà H yêu cầu chia thừa kế.

Trong khi đó, bản thân bà H trước đây cũng đã được chia 01 công đất và bà đã chuyển nhượng lại cho bà R. Phần đất còn lại thửa 1026 được Cụ B2 cho thêm bà H. Các anh chị em của bà H tại phiên Tòa cũng cho rằng bà H không canh tác mà đã cho người khác thuê. Hiện nay bà H thừa nhận bà đang làm nghề buôn bán nhỏ.

Mặt khác, Hội đồng xét xử trên cơ sở xem xét toàn diện các vấn đề thấy rằng, Cụ B2 có 08 người con cả trai lẫn gái. Tất cả các con của Cụ B2 và Cụ H4 thừa nhận phần đất trước đây đã được chia cho các con nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Sau đó bà H rước Cụ B2 về nuôi chỉ được một thời gian thì Cụ B2 để lại toàn bộ tài sản của Cụ B2 cho bà H kể cả phần đất Cụ B2 đã chia cho các con khác trước đấy và không bao lâu sau thì Cụ B2 chết. Như vậy với việc hưởng toàn bộ tài sản của Cụ B2, còn các anh chị em khác không có kể cả ông B là người chung sống lâu dài với Cụ B2 cũng không có gì. Nên xét thấy việc chia giá trị phần đất cho bà H thì bà H cũng không bị thiệt thòi đồng thời nhằm ổn định cho những người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất.

Từ đó cấp sơ thẩm giao cho ông B, tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất và trả lại giá trị cho bà H là phù hợp.

Căn cứ chứng thư thẩm định giá năm 2019 mặc dù tính đến thời điểm xét xử đã quá thời hạn 06 tháng tuy nhiên các đương sự sự thống nhất không yêu cầu thẩm định giá lại nên cấp sơ thẩm tính theo chứng thư thẩm định giá năm 2019, cụ thể như sau:

- Đất ven kênh 195,1m^2 x 25.000 đồng = 4.877.500 đồng.

- Đất vị trí (10b) = 1.289,1m^2 (LNK) x 125.000đ/m2 = 161.137.500 đồng.

- Đất vị trí (11b)=2.927,6m^2 (LNK) x 125.000đ/m^2= 365.950.000 đồng.

- Đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn Kinh thủy lợi 134,4m+ x 35.000đ/m2= 4.704.000 đồng.

Đối với phần đất tại vị trí (12b) có tổng diện tích 3.398,7m^2, trong đó có phần đất (T) là 47,3m^2 x 240.000đ/m^2= 11.352.000 đồng và phần đất chỉ giới quy hoạch giao thông 237,1m^2 x 35.000 đồng/m^2 = 8.298.500 đồng, phần còn lại là đất LNK.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã tính giá trị diện tích đất đất thổ cư riêng nhưng lại không trừ vào giá trị tổng diện tích vị trí (12b), đồng thời tại vị trí (12b) còn có diện tích nhà mộ 16,7m^2 cấp sơ thẩm cũng không trừ mà buộc ông B phải trả giá trị cho bà H là không hợp lý nên được điều chỉnh lại diện tích và giá trị như sau: 3.398,7m^2 -79,2m^2 (lối đi vào nền mộ) - 16,7m^2 (nền mộ) – 47,3m^2 (diện tích đất thổ cư) – diện tích chỉ giới quy hoạch giao thông 237,1m^2 =3.018,4m^2 x 125.000đồng/m^2= 377.300.000 đồng

Tổng tiền ông B có nghĩa vụ trả lại giá trị thừa kế cho bà H là: 933.619.500 đồng. Do bà H được nhận giá trị từng loại đất theo đơn giá đất tại địa phương. Còn ông B đang là người được quản lý, sử dụng phần đất nên việc ông đã bỏ công sức tôn tạo đất thì nay chính ông vẫn đang là người được hưởng từ lợi ích này. Mặt khác, bà Ba chết vào năm 2009 thì cùng trong năm đó, bà H cũng đã khởi kiện ông B yêu cầu giao lại phần đất nhưng ông B không đồng ý giao đất. Ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh được chi phí dùng bỏ ra để bảo quản phần đất. Vì vậy, không phải buộc bà H trả thù lao cho việc bảo quản phần đất cho ông B là phù hợp.

[3.2] Đối với kháng cáo của ông K yêu cầu xem xét phần đất của ông đã được Cụ B2 và Cụ H4 cho trước đây 2.600m^2.

Xét thấy di chúc của Cụ B2 để lại là hợp pháp như đã phân tích trên. Trong khối tài sản bà H được Cụ B2 để lại theo di chúc có phần diện tích 1.292,4m^2 ông K đang quản lý sử dụng. Ông K cho rằng trước đây cha mẹ cho có diện tích 2600m^2 (đo đạc thực tế là 2.599,9m2) thuộc 01 phần thửa 555, nhưng chưa nhận đất canh tác mà để lại cho Cụ H4, Cụ B2; đến năm 2013 mới nhận lại từ ông B canh tác đến nay. Xét ông K cho rằng việc Cụ B2 cho đất chỉ nói bằng miệng, ông K cũng chưa kê khai, đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền đối với phần đất được cho nên hợp đồng tặng cho chưa phát sinh hiệu lực thì đến năm 2008 Cụ B2 đã thay đổi ý chí và định đoạt lại phần tài sản của cụ bằng di chúc cho bà H. Do đó xác định ½ diện tích trong tổng diện tích 2.599,9m2 tương ứng tại vị trí (9b) = 1.292,4m^2 (LNK) ông K quản lý là di sản đã được Cụ B2 để lại cho bà H là có căn cứ. Tuy nhiên, ông K đã sử dụng từ năm 2013 đến nay, có cải tạo, san lấp đất và có nhu cầu được canh tác nên công nhận cho ông K phần đất tại vị trí (9b), bản thân ông từ trước đến nay ngoài phần đất này thì cha, mẹ cũng chưa cho ông phần đất nào. Do đó cần ổn định cho ông K quản lý sử dụng phần đất, ông K phải trả lại cho bà H giá trị cụ thể: Vị trí đất (9b) = 1.292,4m$_2$ (LNK) x 125.000đ = 161.550.000 đồng.

Do thời điểm ông K quản lý, sử dụng phần đất vào năm 2013 là các bên đã tranh chấp. Hơn nữa, cấp sơ thẩm giải quyết giao cho ông K được quản lý phần

đất nên không buộc bà H phải trả công sức cải tạo làm tăng giá trị đất từ 2013 đến nay là phù hợp.

Phần đất còn lại tại vị trí (9a) có diện tích 1.307,5m^2= thuộc thửa 555 nằm trong diện tích ½ khối tài sản còn lại là của Cụ H4, ông K có yêu cầu phản tố yêu cầu được công nhận phần đất này cho ông. Xét thấy tất cả các anh chị em của ông K kể cả phía bà H tại phiên tòa xét xử trước đây (BL 420) đều thừa nhận lúc Cụ H4, Cụ B2 còn sống có cho ông K phần đất 2.600m^2. Mặc dù ông K chưa làm thủ tục sang tên theo quy định. Tuy nhiên, cho đến lúc Cụ H4 chết, ý chí của Cụ H4 cũng không lấy lại phần đất hay định đoạt phần đất này cho ai khác. Nay các đương sự cũng không tranh chấp, thống nhất để cho ông B quản lý. Về phía ông B đồng ý tách phần đất cho ông K. Do đó, cần công nhận phần đất tại vị trí (9a) có diện tích 1.307,5m^2 cho ông K nhằm đảm bảo quyền lợi cho ông K và phù hợp với ý chí của Cụ H4 cũng như các anh, chị, em của ông K.

[3.3] Đối với kháng cáo của bà H không đồng ý chịu toàn bộ chi phí thẩm định. Xét thấy đây là vụ án chia di sản thừa kế, người được chia thừa kế phải chịu chi phí thẩm định tương ứng với phần tài sản được chia. Trong vụ án chỉ một mình bà H yêu cầu chia cho bà được thừa kế theo di chúc do đó bà phải chịu toàn bộ số tiền chi phí thẩm định cấp sơ thẩm đã tuyên 19.709.382 đồng là phù hợp.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, bà H yêu cầu cấp phúc thẩm thẩm định bổ sung với chi phí là 3.400.000 đồng nên bà H còn phải chịu đối với chi phí phát sinh thêm. Toàn bộ số tiền chi phí thẩm định bà H đã nôp đủ.

[4] Đối với kháng nghị của Viện cấp sát nhân dân huyện L đề nghị cần tạm giao phần diện tích đất của Cụ H4 để lại cho một trong các đồng thừa kế quản lý sử dụng. Xét thấy, việc tạm giao phần di sản của Cụ H4 cho một trong các đồng thừa kế quản lý là cũng có cơ sở nhằm tránh xảy ra tranh chấp trong việc quản lý di sản. Tuy nhiên, bà H chỉ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất của Cụ B2 để lại theo di chúc. Phần di sản của Cụ H4 do ông B đang quản lý thửa 555 và 556, bà H đang quản lý thửa 1026, các đương sự không ai tranh chấp nên không cần thiết phải điều chỉnh nội dung này của bản án sơ thẩm.

[5]Từ các căn cứ trên xét thấy kháng cáo của bà H không có căn cứ để chấp. Ông K kháng cáo là có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị chia toàn bộ bằng hiện vật cho bà H là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự: Do yêu cầu kháng cáo của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà H đã trên 60 tuổi và có yêu cầu xin đươc miễn án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận

áp dụng điều 12 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho bà H.

Ông K được miễn án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi. Án phí phúc thẩm ông K không phải chịu do kháng cáo của ông K được chấp nhận một phần.

Do trước khi mở phiên tòa, ông B rút kháng cáo nên ông B phải chịu ½ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, điều 284, 289 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà H

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn K

- Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn B.

Căn cứ các Điều 147, 157, 158, 160, 165, 166 điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 106 của Luật đất đai năm 2003; Điều 99, 100 của Luật đất đai năm 2013;

Điều 652, 653, 667, 675, 676, 684 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, 468, 623, 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Út H về việc yêu cầu ông Lê Văn B chia thừa kế theo di chúc các thửa đất 555, 556, 1026, tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/10/1994 cho ông Lê Văn H4 đứng tên chủ sử dụng.

2. Bà Lê Thị Út H được chia thừa kế bằng hiện vật là diện tích đất 1108,3m^2 vị trí (A2) loại đất lúa (2L) thuộc thửa 1026 tờ bản đồ số 4, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/10/1994 cho ông Lê Văn H4 đứng tên.

(Số đo, tứ cận kèm theo mảnh trích đo địa chính số 05/2019, ký hiệu lược đồ đo vẽ 180/TTKTTN&MT ngày 27/11/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường).

3. Buộc ông Lê Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Út H giá trị di sản thừa kế các thửa 555, 556 là 933.619.000 đồng (chín trăm ba mươi ba triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng).

Ông Lê Văn B được quyền sử dụng đất ven kênh tại vị trí (13b) diện tích 195,1m^2; vị trí (12b) diện tích 3398,7m^2 trong đó có 47,3m^2 loại đất (T) và 3.272.20m^2 loại đất (LNK) (đã trừ lối đi vào nhà mộ có diện tích 79,2m^2 và vị trí số (8) ngôi mộ diện tích 16,7m^2); vị trí (10b) là 1.289,1m^2 loại đất (LNK) và phần đất vị trí (11b) có diện tích 3062,0m^2 trong đó có 134,4m2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn kênh Thủy Lợi thuộc một phần thửa 555 tờ bản đồ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/10/1994 cho ông Lê Văn H4 đứng tên chủ sử dụng.

(Số đo và tứ cận các thửa theo mảnh trích đo địa chính và ký hiệu lược đồ đo vẽ số 88/CTCPTN&MTHG ngày 03/9/2020 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang).

4. Dành cho các đồng thừa kế của cụ Lê Văn H4 và cụ Nguyễn Thị B2 gồm bà Lê Thị R, Lê Thị R1, bà Lê Thị X, bà Lê Bạch T, Lê Văn D1, Lê Văn K, Lê Thị Út H, Lê Văn B được sử dụng làm lối đi chung ra vào nhà mộ phần đất có diện tích 79,2m^2 thuộc một phần thửa 555, 556, ngang trước giáp phạm vi giải phóng mặt bằng 02m, ngang sau giáp nhà mộ vị trí số (8) là 02m, chiều dài theo hướng từ lộ nhựa nhìn vào, bên phải dài 41,59m, bên trái dài 41,40m và quản lý chung phần nhà mộ vị trí (8) có diện tích 16,7m^2 thuộc một phần thửa 555 làm di sản thờ cúng. Ông Lê Văn B có nghĩa vụ phải tháo dỡ, di dời, chặt đốn các vật kiến trúc, cây trồng để mở lối đi cho các đồng thừa kế, không ai phải có nghĩa vụ bồi thường tài sản trên diện tích mở lối đi.

(*Vị trí, tứ cận theo mảnh trích đo địa chính và ký hiệu lược đồ đo vẽ số 88/CTCPTN&MTHG ngày 03/9/2020 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang*).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Văn K: Ông K được quyền sử dụng phần đất vị trí (9a) có diện tích 1.307,5m^2 và vị trí (9b) diện tích 1.292,4m^2 (LNK) thuộc một phần thửa 555 tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000275 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/10/1994 cho ông Lê Văn H4 đứng tên chủ sử dụng.

Vị trí, tứ cận theo mảnh trích đo địa chính và ký hiệu lược đồ đo vẽ số 88/CTCPTN&MTHG ngày 03/9/2020 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang

Buộc ông Lê Văn K có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Út H giá trị diện tích đất tại vị trí (9b) với số tiền phải trả là 161.550.000 đồng (Một trăm sáu mươi mốt triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng.

Kể từ ngày bà Lê Thị Út H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Lê Văn B, ông Lê Văn K chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Ông B, ông K, bà H được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tách phần đất đã công nhận cho ông B, ông K và bà H nêu trên. Đối với phần đất thổ cư diện tích 47,3m^2 thuộc thửa 556 tại vị trí (12b) công nhận cho ông B tại phần 3 của quyết định, do cơ quan đo vẽ không xác định được vị trí nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B được xác định theo cơ quan có thẩm quyền đo vẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B.

4. Bà Lê Thị Út H được nhận tiền bồi thường đất bị ảnh hưởng dự án Đường ô tô về trung tâm xã Xà Phiên, huyện L với tổng số tiền là 17.300.000 đồng. Bà H có quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền nhận số tiền nêu trên.

5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn D1 với ông Lê Văn B chưa xem xét do không có yêu cầu, nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

6. Phần di sản thừa kế của cụ Lê Văn H4 các đồng thừa kế chưa có yêu cầu phân chia nên chưa xem xét, giải quyết. Những người thừa kế của Cụ H4, Cụ B2 có quyền thỏa thuận phân chia hoặc yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế theo pháp luật bằng vụ án khác nếu đảm bảo về thời hiệu.

7. Phần ½ diện tích đất còn lại nằm trong dự án Đường ô tô về trung tâm xã Xà Phiên, huyện L và vật kiến trúc, cây trồng (hoa màu) được phê duyệt bồi thường, hỗ trợ thì các đồng thừa kế của Cụ H4 có quyền thỏa thuận phân chia nếu không thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thành vụ án khác.

8. Về chi phí tố tụng:

8.1. Bà Lê Thị Út H phải chịu 23.109.382 đồng. Bà H đã nộp xong.

8.2. Ông Lê Văn B phải chịu 2.500.000 đồng chi phí giám định. ông B đã nộp xong.

9. Về án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm:

Bà H được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 200.000₫ (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 000475 lập ngày 14/4/2010 và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai số 0006445 ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Ông K được miễn án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ông B phải chịu ½ án phí phúc thẩm tương ứng số tiền phải chịu là 150.000 đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006449 ngày 04/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Ông B còn được nhận lại 150.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 09/6/2023.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. L;
- Chi cục THADS H. L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Thị Thọ